

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Phó Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc nhân sự
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Phó Tổng Giám đốc tài chính
Bà Ngô Thị Sạch	Phó Tổng Giám đốc kinh doanh

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc.



Nguyễn Thị Bích Thùy
Tổng Giám đốc

Quảng Nam, ngày 13 tháng 02 năm 2017



Số: 031 /VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13/02/2017, từ trang 03 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Bùi Ngọc Bình
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0657-2015-156-1

Bùi Thị Phương
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 2369-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2017

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.015.163.724	94.548.970.866
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.088.916.593	7.642.615.537
1. Tiền	111	5	6.088.916.593	7.642.615.537
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	67.150.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		67.150.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.743.904.166	74.663.162.987
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	20.433.939.044	60.157.808.695
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	61.648.452.500	1.090.254.116
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.661.512.622	13.415.100.176
IV. Hàng tồn kho	140	9	12.450.259.169	11.676.590.630
1. Hàng tồn kho	141		12.450.259.169	12.329.349.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(652.758.651)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.582.083.796	566.601.712
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	305.938.470	381.518.990
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.202.365.437	111.302.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	73.779.889	73.779.889
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		444.807.062.545	316.332.288.160
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.083.900.000	11.596.600.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	13.083.900.000	11.596.600.000
II. Tài sản cố định	220		24.235.908.717	24.730.240.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	23.629.848.099	23.518.119.693
- Nguyên giá	222		39.745.324.089	37.312.101.187
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.115.475.990)	(13.793.981.494)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	606.060.618	1.212.121.218
- Nguyên giá	228		1.818.181.818	1.818.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.212.121.200)	(606.060.600)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		173.769.048	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		173.769.048	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	281.336.886.355	178.291.315.974
1. Đầu tư vào công ty con	251		141.250.000.000	130.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		100.000.000.000	-
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.403.113.645)	(1.198.684.026)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		49.490.000.000	49.490.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		125.976.598.425	101.714.131.275
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	125.976.598.425	101.714.131.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		622.822.226.269	410.881.259.026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		259.671.199.118	220.332.562.792
I. Nợ ngắn hạn	310		195.658.861.576	181.367.461.091
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	48.526.812.303	84.694.294.478
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	9.460.276.509	8.702.897.903
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	5.892.418.264	1.505.767.306
4. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.354.500	302.518.475
5. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	131.770.000.000	86.161.982.929
II. Nợ dài hạn	330		64.012.337.542	38.965.101.701
1. Phải trả dài hạn khác	337	17	64.012.337.542	38.965.101.701
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		363.151.027.151	190.548.696.234
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	363.151.027.151	190.548.696.234
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		330.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		330.000.000.000	180.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.151.027.151	10.548.696.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		10.548.696.234	290.129.729
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		22.602.330.917	10.258.566.505
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		622.822.226.269	410.881.259.026

Hồ Thị Như Quỳnh
 Người lập
 Quảng Nam, ngày 13 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số năm nay	Số năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		403.280.755.979	372.977.414.846
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.249.320.282	5.655.882.036
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	21	398.031.435.697	367.321.532.810
4. Giá vốn hàng bán	11	22	350.891.803.635	330.196.108.253
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		47.139.632.062	37.125.424.557
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	19.963.502.644	2.038.996.451
7. Chi phí tài chính	22	24	15.815.627.403	7.294.733.215
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.605.837.784	6.096.049.189
8. Chi phí bán hàng	25	25	22.093.567.248	16.937.077.081
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	4.917.149.817	4.713.849.689
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24.276.790.238	10.218.761.023
11. Thu nhập khác	31		4.190.641.397	1.580.551.188
12. Chi phí khác	32		171.614.391	53.240.892
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	27	4.019.027.006	1.527.310.296
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28.295.817.244	11.746.071.319
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	5.693.486.327	1.487.504.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		22.602.330.917	10.258.566.505

Hồ Thị Như Quỳnh
Người lập
Quảng Nam, ngày 13 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Linh Thường
Kê toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số năm nay	Số năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	1	28.295.817.244	11.746.071.319
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	3.000.159.648	2.538.839.297
Các khoản dự phòng	3	7.551.670.968	1.851.442.677
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(19.958.462.944)	(2.021.824.732)
Chi phí lãi vay	6	7.605.837.784	6.096.049.189
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	8	26.495.022.700	20.210.577.750
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(12.727.559.537)	240.766.415.167
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(120.909.888)	(6.336.469.791)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(35.492.916.777)	(170.254.330.298)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(24.186.886.630)	(61.736.543.297)
Tiền lãi vay đã trả	13	(7.605.837.784)	(6.096.049.189)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.517.186.136)	(45.416.225)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	25.047.235.841	36.040.431.034
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(30.109.038.211)	52.548.615.151
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.679.596.502)	(9.302.462.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	109.090.909
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(69.000.000.000)	(49.490.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.850.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(231.250.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	132.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.026.918.698	29.563.575
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(167.052.677.804)	(58.653.807.931)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	150.000.000.000	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	301.308.364.119	318.863.031.496
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(255.700.347.048)	(308.401.048.567)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	195.608.017.071	10.461.982.929
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</i>	50	(1.553.698.944)	4.356.790.149
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	7.642.615.537	3.285.825.388
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	6.088.916.593	7.642.615.537

Hồ Thị Như Quỳnh
 Người lập
 Quảng Nam, ngày 13 tháng 02 năm 2017

Nguyễn Thị Linh Thường
 Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy
 Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 25/11/2016. Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 330.000.000.000 VND.

Địa chỉ tại Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 66 người (tại ngày 01/01/2016 là 59 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
Chi tiết: Kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, xăng, dầu, dầu nhờn, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2016, Công ty đã thanh lý một phần khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty con trên đã chuyển thành công ty liên kết của Công ty, theo đó số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas sẽ không được cộng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty.

Trong năm, Công ty đã đầu tư góp vốn thêm vào 03 công ty con: Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas, Công ty TNHH Gas miền Trung và Công ty TNHH Trung Nam. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của ba công ty con này sẽ được cộng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị phụ thuộc của Công ty:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa bàn	Loại hình kinh doanh
1	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh khí hóa lỏng
2	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	Kinh doanh khí hóa lỏng
3	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung	Tỉnh Quảng Trị	Kinh doanh khí hóa lỏng
4	CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung - Chi nhánh Bình Định	Tỉnh Bình Định	Kinh doanh khí hóa lỏng
5	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung (tỉnh Quảng Nam)	Tỉnh Quảng Nam	Kinh doanh khí hóa lỏng
6	Chi nhánh CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Kinh doanh khí hóa lỏng

Danh sách các Công ty con:

1. Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (đến ngày 07/12/2016);
2. Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas (từ ngày 29/12/2016);
3. Công ty TNHH Gas miền Trung (từ ngày 21/11/2016);
4. Công ty TNHH Trung Nam (từ ngày 18/11/2016).

Danh sách các Công ty liên kết:

1. Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (từ ngày 08/12/2016).

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết của Công ty được trình bày tại thuyết minh số 14.

Các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các công ty con và công ty liên kết bao gồm: Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas, Công ty TNHH Gas miền Trung, Công ty TNHH Trung Nam và Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas;
- Công ty trong cùng tập đoàn gồm: Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas miền Trung;
- Công ty có cùng thành viên quản lý: Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam;
- Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc thiết bị	10 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 08
Cây lâu năm	15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là thương hiệu sản phẩm, tài sản được khấu hao trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm và các khoản chi phí trả trước ngắn hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty trong một năm.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô hình, chi phí kiểm định vô hình, chi phí mua thương hiệu, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành. Chi phí vô hình và chi phí kiểm định vô hình được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và các quỹ được trích lập theo quyết định của đại hội đồng cổ đông và điều lệ Công ty.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.974.964.568	6.949.475.725
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.113.952.025	693.139.812
Cộng	<u>6.088.916.593</u>	<u>7.642.615.537</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	20.433.939.044	60.157.808.695
Công ty TNHH MTV Bán Lê Gas Miền Trung	9.189.646.000	-
Công ty Cổ phần Đồng Tâm Miền Trung	2.514.147.062	704.718.561
DNTN Dịch vụ Gas Hạnh Nguyên	2.400.321.000	217.348.500
Công ty TNHH Trung Hiếu	2.250.532.589	2.387.574.464
DNTN Tân Nhà Việt	1.787.873.000	1.997.872.251
Công ty TNHH Dầu Khí Xanh	775.611.561	696.126.461
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	-	52.275.113.585
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN KCN Phú Mỹ I	-	509.377.000
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Vũng Tàu	-	15.600.000
Đối tượng khác	1.515.807.832	1.354.077.873
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	9.314.877.560	53.151.314.246
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam	-	52.275.113.585
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN KCN Phú Mỹ I	-	509.377.000
Công ty TNHH SCT Gas Việt Nam - CN Vũng Tàu	-	15.600.000
Công ty TNHH MTV Bán Lê Gas Miền Trung	9.189.646.000	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	120.131.560	351.223.661
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	5.100.000	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	61.648.452.500	1.090.254.116
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy (i)	61.100.000.000	-
Cty TNHH Trung Tâm Gia Công Posco VN	-	821.700.000
Trung tâm phát triển quỹ đất thị xã Hương Thủy	426.301.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	122.151.500	268.554.116
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	61.100.000.000	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy (i)	61.100.000.000	-

Ghi chú: (i) Theo hợp đồng mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ngày 15/12/2016 giữa vợ chồng ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy và Công ty, Công ty sẽ mua quyền sử dụng đất và nhà ở trên đất tại số 68-74-76 Lê Duẩn - Đà Nẵng, thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy theo giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà ở và quyền sử dụng đất ở số BC 298140 với tổng diện tích đất ở theo sổ là 492.2 m². Giá trị chuyển nhượng là 92.000.000.000 VND. Thanh toán tạm ứng lần 1 là 61.100.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	8.661.512.622	-	13.415.100.176	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	713.699.000	-	72.065.000	-
- Tạm ứng	-	-	6.700.000.000	-
- Phải thu khác	7.947.813.622	-	6.643.035.176	-
<i>Tiền cược vô bình phải thu</i>	-	-	<i>4.633.500.000</i>	-
<i>Lãi cho vay dự thu</i>	<i>7.940.977.122</i>	-	<i>2.009.432.876</i>	-
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>6.836.500</i>	-	<i>102.300</i>	-
b) Dài hạn	13.083.900.000	-	11.596.600.000	-
- Ký cược, ký quỹ	13.083.900.000	-	11.596.600.000	-
<i>Công ty TNHH Petronas</i>	<i>10.745.000.000</i>	-	<i>10.745.000.000</i>	-
<i>Công ty TNHH Gas miền Trung</i>	<i>2.338.900.000</i>	-	<i>851.600.000</i>	-
c) Phải thu khác là bên liên quan	7.940.977.122	-	2.009.432.876	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, bà Nguyễn Thị Bích Thùy	7.940.977.122	-	2.009.432.876	-
Công ty TNHH Gas miền Trung	2.338.900.000	-	851.600.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.667.704.970	-	2.158.387.620	-
Hàng hóa	10.782.554.199	-	10.170.961.661	652.758.651
Cộng	12.450.259.169	-	12.329.349.281	652.758.651

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	305.938.470	381.518.990
Tem chống hàng giả	89.307.600	242.000.000
Phí bảo hiểm xe, bảo hiểm cháy nổ	57.349.060	41.049.718
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	159.281.810	98.469.272
b) Dài hạn	125.976.598.425	101.714.131.275
Phân bổ công cụ, dụng cụ (trên 1 năm)	95.802.437.362	70.217.048.849
Chi phí mua thương hiệu	22.424.242.416	25.151.515.152
Kiểm định bình	3.586.762.577	3.834.858.033
Bảo dưỡng vỏ	2.514.661.834	849.511.040
Vận chuyển vỏ	692.054.149	176.644.025
Chi phí sơn bình	626.945.242	966.647.958
Thuê đất	97.576.413	221.956.173
Chi phí dài hạn khác	231.918.432	295.950.045

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	10.368.765.148	21.191.935.120	5.154.214.348	554.731.571	42.455.000	37.312.101.187
Tăng do mua sắm mới	-	824.336.545	1.681.490.909	-	-	2.505.827.454
Giảm khác	-	(72.604.552)	-	-	-	(72.604.552)
Số dư cuối năm	10.368.765.148	21.943.667.113	6.835.705.257	554.731.571	42.455.000	39.745.324.089
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	2.964.074.844	10.113.478.250	547.009.445	147.248.019	22.170.936	13.793.981.494
Khấu hao trong năm	574.753.968	1.095.625.050	645.287.022	75.602.676	2.830.332	2.394.099.048
Giảm khác	-	(72.604.552)	-	-	-	(72.604.552)
Số dư cuối năm	3.538.828.812	11.136.498.748	1.192.296.467	222.850.695	25.001.268	16.115.475.990
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	7.404.690.304	11.078.456.870	4.607.204.903	407.483.552	20.284.064	23.518.119.693
Tại ngày cuối năm	6.829.936.336	10.807.168.365	5.643.408.790	331.880.876	17.453.732	23.629.848.099

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 484.018.840 VND (tại ngày 01/01/2016 là 556.623.416 VND).

Theo thuyết minh số 19, Công ty đang thực hiện thế chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay. Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 23.660.412.826 VND và 11.176.636.968 VND (tại ngày 01/01/2015 lần lượt là 24.114.958.281 VND và 6.016.977.668 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Nhãn hiệu hàng hóa</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	1.818.181.818	1.818.181.818
Tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.818.181.818	1.818.181.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	606.060.600	606.060.600
Khấu hao trong năm	606.060.600	606.060.600
Số dư cuối năm	1.212.121.200	1.212.121.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
Tại ngày đầu năm	1.212.121.218	1.212.121.218
Tại ngày cuối năm	606.060.618	606.060.618

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>a1) Ngắn hạn</i>	67.150.000.000	67.150.000.000	-	-
Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (i)	67.150.000.000	67.150.000.000	-	-
<i>a2) Dài hạn</i>	49.490.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (ii)	49.490.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000
	-	-	-	-
<i>a3) Các bên liên quan</i>	116.640.000.000	116.640.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000
Ông Nguyễn Tiến Lãng, Bà Nguyễn Thị Bích Thùy (ii)	116.640.000.000	116.640.000.000	49.490.000.000	49.490.000.000

Ghi chú:

- (i) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTDT/2016 ngày 20/12/2016 giữa Công ty (Bên A) và vợ chồng ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy (Bên B). Mục đích là đầu tư bất động sản tại số 139 Triệu Nữ Vương, phường Hải Châu 2 với diện tích 717,7 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mã BD879188 thuộc quyền sở hữu của Bên B. Tổng vốn đầu tư là 70.000.000.000 VND, trong đó Bên A góp 67.150.000.000 VND, Bên B góp 2.850.000.000 VND. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng hợp tác đầu tư chính bằng bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của Bên B. Thời gian hợp tác là 06 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Phân chia lợi nhuận: Trong mọi trường hợp và không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên B, Bên A sẽ được chia lợi nhuận theo tỷ suất 8,5%/360 ngày, tính theo số ngày thực tế hợp tác đầu tư, tỷ suất này có thể thay đổi căn cứ vào các phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có).
- (ii) Khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/HTDT/2015 ngày 20/12/2015 giữa Công ty (Bên A) và vợ chồng ông Nguyễn Tiến Lãng và bà Nguyễn Thị Bích Thùy (Bên B). Mục đích là đầu tư bất động sản tại số 580 Điện Biên Phủ, tổ 14, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng với diện tích 373,2 m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất H10898 thuộc quyền sở hữu của Bên B. Tổng vốn đầu tư là 51.000.000.000 VND, trong đó Bên A góp 49.490.000.000 VND, Bên B góp 1.510.000.000 VND. Tài sản đảm bảo cho hợp đồng hợp tác đầu tư chính bằng bất động sản đầu tư thuộc sở hữu của Bên B. Thời gian hợp tác là 36 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng. Phân chia lợi nhuận: Trong mọi trường hợp và không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên B, Bên A sẽ được chia lợi nhuận theo tỷ suất 8,5%/360 ngày, tính theo số ngày thực tế hợp tác đầu tư, tỷ suất này có thể thay đổi căn cứ vào các phụ lục hợp đồng kèm theo (nếu có).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào công ty con	141.250.000.000	(184.470.525)	141.065.529.475	130.000.000.000	(1.198.684.026)	128.801.315.974
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	-	-	-	130.000.000.000	(1.198.684.026)	128.801.315.974
Công ty Cổ phần Thương mại V-Gas	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Gas miền Trung	47.000.000.000	-	47.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Trung Nam	14.250.000.000	(184.470.525)	14.065.529.475	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	100.000.000.000	(9.218.643.120)	90.781.356.880	-	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	100.000.000.000	(9.218.643.120)	90.781.356.880	-	-	-
Cộng	241.250.000.000	(9.403.113.645)	231.846.886.355	130.000.000.000	(1.198.684.026)	128.801.315.974

Thông tin chi tiết về các công ty con, công ty liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty CP Thương mại V-Gas	TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	53,33%	53,33%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH Gas miền Trung	Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	94,00%	94,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH Trung Nam	Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh	95,00%	95,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	44,44%	44,44%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong năm

Trong năm 2016, ngoại trừ Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas và Công ty Cổ phần Thương mại V-gas thì các công con còn lại của Công ty đều kinh doanh có lãi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn	48.526.812.303	26.709.260.954	84.694.294.478	84.694.294.478
Công ty TNHH Gas Miền Trung	4.435.387.559	4.435.387.559	45.493.585.540	45.493.585.540
Công ty CP kinh doanh khí Miền Nam - CN Miền Đông	21.817.551.349	-	-	-
CN Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV KD Sản phẩm Khí	13.681.255.576	13.681.255.576	3.295.366.110	3.295.366.110
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Khí Hóa Lòng miền Đông	-	-	33.495.996.114	33.495.996.114
Phải trả cho các đối tượng khác	8.592.617.819	8.592.617.819	2.409.346.714	2.409.346.714
b) Phải trả người bán là bên liên quan	4.435.688.519	4.435.688.519	45.495.539.758	45.495.539.758
Công ty TNHH Gas miền Trung	4.435.387.559	4.435.387.559	45.493.585.540	45.493.585.540
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	300.960	300.960	1.954.218	1.954.218

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	9.460.276.509	8.702.897.903
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	4.545.918.729	7.236.559.993
DNTN Tân Nhà Việt	3.147.812.749	-
KNHC ENGINEERING Co.,Ltd	1.203.416.611	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Vinh Quang	496.181.500	1.399.391.000
Đối tượng khác	66.946.920	66.946.910
b) Người mua trả tiền trước là bên liên quan	4.545.918.729	7.236.559.993
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	4.545.918.729	7.236.559.993

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp	1.505.767.306	6.470.164.888	2.083.513.930	5.892.418.264
Thuế giá trị gia tăng	25.316.344	766.984.184	556.633.417	235.667.111
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.480.450.962	5.693.486.327	1.517.186.136	5.656.751.153
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.694.377	4.694.377	-
b) Phải thu	73.779.889	-	-	73.779.889
Thuế thu nhập cá nhân	73.779.889	-	-	73.779.889

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	9.354.500	302.518.475
Các khoản phải trả khác	9.354.500	302.518.475
b. Dài hạn	64.012.337.542	38.965.101.701
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	64.012.337.542	38.965.101.701

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐT&SX PETRO MIỀN TRUNG

Lô 4, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc,
Thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	131.770.000.000	131.770.000.000	255.700.347.048	301.308.364.119	86.161.982.929	86.161.982.929
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Quảng Nam (i)	53.580.000.000	53.580.000.000	107.887.450.000	145.067.450.000	16.400.000.000	16.400.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Đà Nẵng (ii)	29.950.000.000	29.950.000.000	91.618.762.329	74.316.779.400	47.251.982.929	47.251.982.929
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Quảng Nam (iii)	48.240.000.000	48.240.000.000	39.190.000.000	72.830.000.000	14.600.000.000	14.600.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Nam (iv)	-	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000	4.500.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Quảng Nam (v)	-	-	12.504.134.719	9.094.134.719	3.410.000.000	3.410.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/1786362/HĐTD ngày 08/06/2016 ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 100.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 30/06/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh, bảo lãnh, mở LC. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản là xe ô tô các loại, bồn chứa khí gas hóa lỏng các loại theo HĐ thế chấp số 02/2014/1786362/HĐBĐ ngày 19/05/2014, BB định giá ngày 18/06/2016 và PLHĐ thế chấp số 03/2054/1786362/HĐBĐ ngày 19/06/2015.
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016-HĐTDHM/NHCT480-PETRO MIEN TRUNG ngày 29/11/2016 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Hạn mức cho vay 30.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức: Từ ngày 29/11/2019 đến ngày 29/11/2017. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn cho vay: Tối đa không quá 6 tháng đối với từng khoản nợ. Lãi suất cho vay: Xác định trong từng HĐTD cụ thể theo từng thời kỳ. Khoản vay được đảm bảo bằng các giấy tờ có giá: (01) HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 01/2015-HĐCC-NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG ngày 23/10/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy. (02) HĐ cầm cố giấy tờ có giá số 02/2015-HĐCC-NHCT 480-PETRO MIEN TRUNG ngày 16/12/2015 được ký kết giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Ghi chú (Tiếp theo):

(iii) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 6500H1/14076/NHNT ngày 18/03/2016 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam. Hạn mức cho vay 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động kinh doanh. Thời hạn rút vốn: 12 tháng kể từ ngày HĐ có hiệu lực. Thời hạn cho vay: 6 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày bên vay trả xong nợ tính cho từng lần rút vốn. Lãi suất cho vay: Được quy định theo từng giấy nhận nợ từng lần rút vốn, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, công trình gắn liền với đất và dây chuyền máy móc theo (01) HĐ thế chấp số 006/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và BBĐG tài sản số 090/BBĐG ngày 24/04/2015; (02) HĐ thế chấp số 007/2011/VCB.QNA ngày 05/01/2011 và Phụ lục HĐ Thế chấp số 03/PLHĐTC ngày 24/04/2015; (03) HĐ thế chấp tài sản gắn liền với đất số 018/2016/VCB.QNA ngày 18/03/2016 Thế chấp tài sản của bên thứ 3 bao gồm Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy tại 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP Đà Nẵng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	180.000.000.000	290.129.729	180.290.129.729
Lãi trong năm	-	10.258.566.505	10.258.566.505
Số dư đầu năm nay	180.000.000.000	10.548.696.234	190.548.696.234
Tăng vốn trong năm	150.000.000.000	-	150.000.000.000
Lãi trong năm	-	22.602.330.917	22.602.330.917
Số dư cuối năm nay	330.000.000.000	33.151.027.151	363.151.027.151

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Nguyễn Tiến Lãng	165.000.000.000	50,00%	90.000.000.000	50,00%
Nguyễn Thị Bích Thùy	148.500.000.000	45,00%	81.000.000.000	45,00%
Nguyễn Thị Thanh Trang	16.500.000.000	5,00%	9.000.000.000	5,00%
Tổng cộng	330.000.000.000	100,00%	180.000.000.000	100,00%

c) Tình hình phát hành cổ phiếu

		Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu phổ thông			
+ Số cổ phiếu được phép phát hành	cổ phiếu	33.000.000	18.000.000
+ Số cổ phiếu đã được phát hành và được góp vốn đầy đủ	cổ phiếu	33.000.000	18.000.000
+ Mệnh giá của cổ phiếu	đồng/ cổ phiếu	10.000	10.000
+ Số cổ phiếu bình quân lưu hành	cổ phiếu	19.609.452	18.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- USD	5,73	65,47
- EUR	2,28	2,28

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
a) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	403.280.755.979	372.977.414.846
Doanh thu bán hàng hóa	401.558.212.208	368.023.614.973
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.722.543.771	4.953.799.873
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	177.430.154.869	156.564.075.633
CTY TNHH SCT Gas Việt Nam	-	113.939.421.080
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	161.114.746.605	42.624.654.553
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas miền Trung	15.172.405.456	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đức Trọng	1.125.093.717	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Phú Mỹ I	10.818.182	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas - CN Đông Xuyên	7.090.909	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.249.320.282	5.655.882.036
- Chiết khấu thương mại	5.114.278.621	5.655.882.036
- Giảm giá hàng bán	135.041.661	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	398.031.435.697	367.321.532.810

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	350.375.643.838	328.035.866.545
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.168.918.448	1.507.483.057
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá HTK	(652.758.651)	652.758.651
Cộng	350.891.803.635	330.196.108.253

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.958.462.944	2.038.996.451
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư	12.000.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.039.700	-
Cộng	19.963.502.644	2.038.996.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay Ngân hàng	7.605.837.784	6.096.049.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5.360.000	-
Dự phòng đầu tư dài hạn	8.204.429.619	1.198.684.026
Cộng	<u>15.815.627.403</u>	<u>7.294.733.215</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	2.770.357.700	2.206.770.239
Chi phí vật liệu quản lý	279.452.599	356.158.060
Chi phí khấu hao TSCĐ	524.916.828	455.152.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.103.453	1.577.373.602
Chi phí quản lý bằng tiền khác	355.319.237	118.395.049
Cộng	<u>4.917.149.817</u>	<u>4.713.849.689</u>

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí nhân viên	830.233.200	726.661.280
Chi phí sử dụng vỏ bình, thương hiệu	13.701.319.468	8.063.534.849
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.036.592.996	1.609.787.622
Chi phí sử dụng CCDC	705.101.084	196.681.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.009.134	867.319.280
Chi phí vận chuyển	3.743.627.008	4.803.831.320
Các khoản chi phí bán hàng khác	370.684.358	669.261.231
Cộng	<u>22.093.567.248</u>	<u>16.937.077.081</u>

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.336.657.353	3.986.825.279
Chi phí nhân công	5.226.140.900	3.902.180.405
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.000.159.648	2.538.839.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.655.649.388	7.341.920.303
Chi phí bằng tiền khác	2.961.028.224	8.839.378.024
Cộng	<u>28.179.635.513</u>	<u>26.609.143.308</u>

27. LỢI NHUẬN KHÁC

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thu nhập khác	4.190.641.397	1.580.551.188
Thu nhập vô	4.189.604.159	1.578.478.966
Các khoản khác	1.037.238	2.072.222
Chi phí khác	171.614.391	53.240.892
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	17.171.719
Chi phí khác	171.614.391	36.069.173
Lợi nhuận khác	<u>4.019.027.006</u>	<u>1.527.310.296</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Số năm nay</u>	<u>Số năm trước</u>
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	28.295.817.244	11.746.071.319
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	171.614.391	36.069.173
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	171.614.391	36.069.173
Thu nhập chịu thuế	28.467.431.635	11.782.140.492
Thu nhập chịu thuế hưởng thuế suất ưu đãi	-	9.204.717.451
Thu nhập chịu thuế hưởng thuế suất thông thường	28.467.431.635	2.577.423.041
Thuế suất ưu đãi	20%	20%
Thuế suất thông thường	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.693.486.327	2.407.976.559
Miễn giảm	-	(920.471.745)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	5.693.486.327	1.487.504.814

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, Công ty đã xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp, ngoài khoản 171.614.391 VND nói trên. Tuy nhiên, việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Hồ Thị Như Quỳnh
Người lập
Quảng Nam, ngày 13 tháng 02 năm 2017



Nguyễn Thị Linh Thường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Bích Thùy
Tổng Giám đốc